UBND HUYỆN PHONG THỔ **PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 663/TTr-TNMT	*Phong Thổ, ngày 30 tháng 11 năm 2023*

TỜ TRÌNH

V/v thu hồi đất và phê duyệt phương án BTHTTĐC dự án: Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Căn Câu, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ

Kính gửi: Uỷ ban nhân dân huyện Phong Thổ

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 11/09/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện Thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện

phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền UBND tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Ủy ban nhân tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 04/11/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1735/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND huyện Phong Thổ về việc phê duyệt hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án: Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Căn Câu, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ;

Căn cứ Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của UBND huyện Phong Thổ về việc ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 của UBND huyện Phong Thổ về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 02 dự án trên địa bàn huyện Phong Thổ;

Căn cứ kết quả thẩm định dự toán chi phí tổ chức thực hiện, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cdự án: Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Căn Câu, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ của các cơ quan.

Xét Tờ trình số 218/TTr-TTPTQĐ ngày 30/11/2023 của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phong Thổ về việc đề nghị thẩm định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Căn Câu, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ.

Phòng Tài nguyên và Môi trường trình UBND huyện thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng dự án: Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Căn Câu, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ cụ thể như sau:

1. Thu hồi 71.250,6 m^2 của 01 tổ chức và 29 hộ gia đình, cá nhân tại xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu gồm các loại đất: Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác, đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất giao thông, đất chưa sử dụng để xây dựng dự án: Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Căn Câu, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ.

2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư với các nội dung sau:

*** Tổng mức BTHTTĐC do Chủ dự án phải chi trả là 7.715.785.000 đồng.**

(Bằng chữ: Bảy tỷ, bảy trăm mười năm triệu, bảy trăm tám mươi năm nghìn đồng).

Trong đó:

1. Bồi thường, hỗ trợ tái định cư về đất, tài sản, cây trồng, hoa mầu trên đất bị thu hồi: 7.457.787.000 đồng.

+ Bồi thường về đất:	1.685.606.000 đồng
+ Bồi thường về cây trồng, hoa màu trên đất:	168.319.000 đồng
+ Tài sản, vật kiến trúc	55.764.000 đồng
+ Chính sách hỗ trợ:	5.548.098.000 đồng

2. Chi phí tổ chức thực hiện: 257.998.000 đồng.

(có bảng tổng hợp kinh phí chi tiết kèm theo)

- Nguồn vốn chi trả: Lấy từ nguồn kinh phí bồi thường, GPMB của dự án.

Phòng Tài nguyên và Môi trường trình UBND huyện xem xét quyết định./.

Nơi nhận:
- Như Kính gửi;
- Lưu:VT, ĐĐ.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
H.PHONG THỔ-T.LAI CHÂU

Trần Ngọc Phương

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI TIẾT

DỰ ÁN: BỐ TRÍ SẮP XẾP ỔN ĐỊNH DÂN CƯ TẬP TRUNG VÙNG THIÊN TẠI BẢN CĂN CÂU, XÃ SIN SUỐI HỒ, HUYỆN PHONG THỔ

(Kèm theo Tờ trình số 663/TTr-TNMT ngày 30/11/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

STT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
A	**GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG**				**7.457.787.000**	
	Trong đó:					
	Bồi thường về đất				1.685.606.000	
	Cây trồng, hoa màu trên đất				168.319.000	
	Tài sản, vật kiến trúc				55.764.000	
	Chính sách hỗ trợ				5.548.098.000	
B	**CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**				**257.998.000**	
	Trong đó:					
	Chi phí đo đạc, bản đồ địa chính GPMB				142.018.000	
	Kinh phí lập phương án BTHTTĐC				115.980.000	
	TỔNG CỘNG				**7.715.785.000**	

BẢNG TÍNH TOÁN CHI TIẾT

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	**Sùng Súa Thào**				**242.603.900**	Bản Can Hồ
a	***Bồi thường về đất***				***52.042.700***	
	Đất trồng lúa nước 1 vụ vị trí 2	m²	946,2	30.500	28.859.100	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	958,0	24.200	23.183.600	
b	***Cây trồng, hoa màu trên đất***				***5.574.000***	
	Tre đường kính từ 05cm đến dưới 10cm	đồng/cây	44,0	30.000	1.320.000	
	Tre đường kính từ 10cm trở lên	đồng/cây	30,0	48.000	1.440.000	
	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	9,0	46.000	414.000	
	Cây sa nhân chưa cho thu hoạch	đồng/m²	120,0	20.000	2.400.000	
c	***Chính sách hỗ trợ***				***184.987.200***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất LUK)	m²	946,2	122.000	115.436.400	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	958,0	72.600	69.550.800	
2	**Hảng A Tỉnh (vợ là: Vàng Thị Su)**				**106.225.410**	Bản Căn Câu
a	***Bồi thường về đất***				***20.366.750***	
	Đất trồng lúa nước 1 vụ vị trí 2	m²	481,7	30.500	14.691.850	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	234,5	24.200	5.674.900	
b	***Cây trồng, hoa màu trên đất***				***6.171.200***	
	Các giống chè khác đã cho thu hoạch	m²	400,0	15.428	6.171.200	
c	***Tài sản, vật kiến trúc***				***3.895.360***	
	Kè đá xếp khan	m³	22,4	173.900	3.895.360	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***75.792.100***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất LUK)	m²	481,7	122.000	58.767.400	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	234,5	72.600	17.024.700	
3	**Vàng A Vảng**				**33.634.400**	Bản Căn Câu
a	***Bồi thường về đất***				***7.637.200***	
	Đất trồng cây lâu năm vị trí 2	m²	250,4	30.500	7.637.200	
b	***Cây trồng, hoa màu trên đất***				***3.085.600***	
	Các giống chè khác đã cho thu hoạch	m²	200,0	15.428	3.085.600	
c	***Chính sách hỗ trợ***				***22.911.600***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất CLN)	m²	250,4	91.500	22.911.600	
4	**Giàng A Chứ**				**15.867.320**	Bản Sân Bay
a	***Bồi thường về đất***				***3.439.180***	
	Đất trồng lúa nước 1 vụ vị trí 2	m²	69,2	30.500	2.110.600	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	54,9	24.200	1.328.580	
b	***Chính sách hỗ trợ***				***12.428.140***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất LUK)	m²	69,2	122.000	8.442.400	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	54,9	72.600	3.985.740	
5	**Sùng A Sình (vợ là: Vàng Thị May)**				**69.773.440**	Bản Sân Bay
a	***Bồi thường về đất***				***17.443.360***	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	720,8	24.200	17.443.360	
b	***Chính sách hỗ trợ***				***52.330.080***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	720,8	72.600	52.330.080	
6	**Vàng A Tùng**				**1.102.220.360**	Bản Sân Bay
a	***Bồi thường về đất***				***270.318.840***	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	11.170,2	24.200	270.318.840	
b	***Cây trồng, hoa màu trên đất***				***20.945.000***	
	Đào trồng bằng hạt năm thứ nhất	đồng/cây	250,0	45.380	11.345.000	
	Cây cỏ voi	m²	2.000,0	4.800	9.600.000	
c	***Chính sách hỗ trợ***				***810.956.520***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	11.170,2	72.600	810.956.520	
7	**Hảng A Sáng**				**6.706.486**	Bản Sì Cha Chải
a	***Bồi thường về đất***				***1.488.400***	
	Đất trồng cây lâu năm vị trí 2	m²	48,8	30.500	1.488.400	
b	***Cây trồng, hoa màu trên đất***				***752.886***	
	Các giống chè khác đã cho thu hoạch	m²	48,8	15.428	752.886	
c	***Chính sách hỗ trợ***				***4.465.200***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất CLN)	m²	48,8	91.500	4.465.200	
8	**Hảng A Giáo (vợ là: Vàng Thị Chư)**				**332.138.420**	Bản Sì Cha Chải
a	***Bồi thường về đất***				***79.797.080***	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	3.297,4	24.200	79.797.080	
b	***Cây trồng, hoa màu trên đất***				***12.950.100***	
	Cây nghệ chưa cho thu hoạch	Đồng/m²	850,0	14.586	12.398.100	
	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	12,0	46.000	552.000	
c	***Chính sách hỗ trợ***				***239.391.240***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	3.297,4	72.600	239.391.240	
9	**Hảng A Páo**				**371.601.005**	Bản Sì Cha Chải
a	***Bồi thường về đất***				***90.009.250***	
	Đất trồng lúa nước 1 vụ vị trí 2	m²	122,5	30.500	3.736.250	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	3.565,0	24.200	86.273.000	
b	***Cây trồng, hoa màu trên đất***				***7.827.755***	
	Ổi độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	1,0	397.755	397.755	
	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	5,0	46.000	230.000	
	Cây cỏ voi	m²	1.500,0	4.800	7.200.000	
c	***Chính sách hỗ trợ***				***273.764.000***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất LUK)	m²	122,5	122.000	14.945.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	3.565,0	72.600	258.819.000	
10	**Hảng A Phừ**				**22.651.200**	Bản Sì Cha Chải
a	***Bồi thường về đất***				***5.662.800***	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	234,0	24.200	5.662.800	
b	***Chính sách hỗ trợ***				***16.988.400***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	234,0	72.600	16.988.400	
11	**Hảng A Thánh**				**107.519.340**	Bản Sì Cha Chải
a	***Bồi thường về đất***				***25.489.860***	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	1.053,3	24.200	25.489.860	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
b	***Cây trồng, hoa màu trên đất***				***5.559.900***	
	Lê trồng bằng hạt năm thứ tư	đồng/cây	27,0	195.700	5.283.900	
	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	6,0	46.000	276.000	
c	***Chính sách hỗ trợ***				***76.469.580***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	1.053,3	72.600	76.469.580	
12	**Hảng A Vư (vợ là: Lù Thị Phê)**				**180.866.005**	Bản Sì Cha Chải
a	***Bồi thường về đất***				***44.155.320***	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	1.824,6	24.200	44.155.320	
b	***Tài sản, vật kiến trúc***				***1.825.950***	
	Kè đá xếp khan	m³	10,50	173.900	1.825.950	
c	***Cây trồng, hoa màu trên đất***				***2.418.775***	
	Đào độ phát tán BK từ 01m đến dưới 02m	đồng/cây	5,0	397.755	1.988.775	
	Cây vả có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	2,0	100.000	200.000	
	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	5,0	46.000	230.000	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***132.465.960***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	1.824,6	72.600	132.465.960	
13	**Sùng A Chinh (vợ là: Lý Thị Ly)**				**27.123.840**	Bản Sì Cha Chải
a	***Bồi thường về đất***				***6.780.960***	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	230,8	24.200	5.585.360	Đang tranh chấp với Vàng A Tùng
	Đất trồng cây lâu năm vị trí 2	m²	39,2	30.500	1.195.600	
b	***Chính sách hỗ trợ***				***20.342.880***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	230,8	72.600	16.756.080	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất CLN)	m²	39,2	91.500	3.586.800	
14	**Sùng A Phùng (vợ là: Vàng Thị Dủa)**				**49.987.140**	Bản Sì Cha Chải
a	***Bồi thường về đất***				***10.068.050***	
	Đất trồng cây lâu năm vị trí 2	m²	330,1	30.500	10.068.050	
b	***Tài sản, vật kiến trúc***				***1.516.500***	
	Đào, đắp đất bằng thủ công (mương nước)	m³	15,0	101.100	1.516.500	
c	***Cây trồng, hoa màu trên đất***				***8.198.440***	
	Cây mắc ca trồng năm thứ hai	đồng/cây	20,0	178.502	3.570.040	
	Các giống chè khác đã cho thu hoạch	m²	300,0	15.428	4.628.400	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***30.204.150***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất CLN)	m²	330,1	91.500	30.204.150	
15	**Vàng A Chang (vợ là: Sùng Thị Tơ)**				**186.473.730**	Bản Sì Cha Chải
a	***Bồi thường về đất***				***38.678.110***	
	Đất trồng lúa nước 1 vụ vị trí 2	m²	323,7	30.500	9.872.850	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	1.190,3	24.200	28.805.260	
b	***Tài sản, vật kiến trúc***				***11.140.040***	
	Kè đá xếp khan	m³	3,60	173.900	626.040	
	Mộ đất, xếp đá trên ba (03) năm (chưa cải táng)	cái	2,0	5.257.000	10.514.000	
c	***Cây trồng, hoa màu trên đất***				***7.748.400***	
	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	9,0	46.000	414.000	
	Cây sa nhân đã được thu hoạch	đồng/m²	50,0	30.000	1.500.000	
	Cây nghệ chưa cho thu hoạch	Đồng/m²	400,0	14.586	5.834.400	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***128.907.180***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất LUK)	m²	323,7	122.000	39.491.400	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	1.190,3	72.600	86.415.780	
	Hỗ trợ lễ tâm linh theo phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số không có tập quán di chuyển mồ mả	lễ	2	1.500.000	3.000.000	
16	**Vàng A Giàng (vợ là: Sùng Thị Ly)**				**395.951.690**	Bản Sì Cha Chải
a	***Bồi thường về đất***				***93.036.610***	
	Đất trồng lúa nước 1 vụ vị trí 2	m²	780,5	30.500	23.805.250	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	2.860,8	24.200	69.231.360	
b	***Cây trồng, hoa màu trên đất***				***12.398.100***	
	Cây nghệ chưa cho thu hoạch	Đồng/m²	850,0	14.586	12.398.100	
c	***Chính sách hỗ trợ***				***302.915.080***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất LUK)	m²	780,5	122.000	95.221.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	2.860,8	72.600	207.694.080	
17	**Vàng A Pao (vợ là: Giàng Thị Xe)**				**844.466.260**	Bản Sì Cha Chải
a	***Bồi thường về đất***				***176.124.740***	
	Đất trồng lúa nước 1 vụ vị trí 2	m²	4.397,8	30.500	134.132.900	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	1.735,2	24.200	41.991.840	
b	***Cây trồng, hoa màu trên đất***				***5.834.400***	
	Cây nghệ chưa cho thu hoạch	Đồng/m²	400,0	14.586	5.834.400	
c	***Chính sách hỗ trợ***				***662.507.120***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất LUK)	m²	4.397,8	122.000	536.531.600	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	1.735,2	72.600	125.975.520	
18	**Vàng A Sáng (vợ là: Sùng Thị Mỹ)**				**56.687.980**	Bản Sì Cha Chải
a	***Bồi thường về đất***				***12.404.350***	
	Đất trồng cây lâu năm vị trí 2	m²	406,7	30.500	12.404.350	
b	***Cây trồng, hoa màu trên đất***				***5.554.080***	
	Các giống chè khác đã cho thu hoạch	m²	360,0	15.428	5.554.080	
c	***Tài sản, vật kiến trúc***				***1.516.500***	
	Đào, đắp đất bằng thủ công (mương nước)	m³	15,0	101.100	1.516.500	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***37.213.050***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất CLN)	m²	406,7	91.500	37.213.050	
19	**Vàng A Tính (vợ là: Sùng Thị Dở)**				**148.848.130**	Bản Sì Cha Chải
a	***Bồi thường về đất***				***33.049.800***	
	Đất trồng cây lâu năm vị trí 2	m²	1.083,6	30.500	33.049.800	
b	***Cây trồng, hoa màu trên đất***				***16.648.930***	
	Đào độ phát tán BK từ 04m trở lên	đồng/cây	4	674.505	2.698.020	
	Đào độ phát tán BK từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	2	528.255	1.056.510	
	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	12,0	46.000	552.000	
	Các giống chè khác đã cho thu hoạch	m²	800,0	15.428	12.342.400	
c	***Chính sách hỗ trợ***				***99.149.400***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất CLN)	m²	1.083,6	91.500	99.149.400	
20	**Giàng Thị Mây (con trai: Sùng A Lâu)**				**179.738.240**	Bản Sì Cha Chải
a	***Bồi thường về đất***				***44.934.560***	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	1.856,8	24.200	44.934.560	
b	***Chính sách hỗ trợ***				***134.803.680***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	1.856,8	72.600	134.803.680	
21	**Hảng A Dũng (vợ là: Vàng Thị Chi)**				**111.184.480**	Bản Sì Cha Chải
a	***Bồi thường về đất***				***27.796.120***	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	1.148,6	24.200	27.796.120	
b	***Chính sách hỗ trợ***				***83.388.360***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	1.148,6	72.600	83.388.360	
22	**Sùng A Chùa (vợ là: Vàng Thị Su)**				**450.387.636**	Bản Sin Suối Hồ
a	***Bồi thường về đất***				***109.355.130***	
	Đất trồng cây lâu năm vị trí 2	m²	1.769,7	30.500	53.975.850	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	2.288,4	24.200	55.379.280	
b	***Tài sản, vật kiến trúc***				***9.585.000***	
	Nhà tạm, lán tạm	m²	45,0	213.000	9.585.000	
c	***Cây trồng, hoa màu trên đất***				***3.382.116***	

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	24,0	24.129	579.096	
	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	8,0	46.000	368.000	
	Ổi độ phát tán BK từ 02m đến dưới 04m	đồng/cây	4,0	528.255	2.113.020	
	Cây gỗ tạp có ĐK từ 10cm đến dưới 25cm	đồng/cây	7,0	46.000	322.000	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***328.065.390***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất CLN)	m²	1.769,7	91.500	161.927.550	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	2.288,4	72.600	166.137.840	
23	**Vàng A Cáng**				**35.294.600**	Bản Sin Suối Hồ
a	***Bồi thường về đất***				***8.823.650***	
	Đất trồng cây lâu năm vị trí 2	m²	289,3	30.500	8.823.650	
b	***Chính sách hỗ trợ***				***26.470.950***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất CLN)	m²	289,3	91.500	26.470.950	
24	**Vàng A Giáo (vợ là: Lù Thị Xe)**				**543.120.550**	Bản Sin Suối Hồ
a	***Bồi thường về đất***				***114.255.600***	
	Đất trồng lúa nước 1 vụ vị trí 2	m²	1.594,5	30.500	48.632.250	
	Đất trồng cây lâu năm vị trí 2	m²	758,3	30.500	23.128.150	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	1.756,0	24.200	42.495.200	
b	***Cây trồng, hoa màu trên đất***				***17.194.900***	
	Các giống chè khác đã cho thu hoạch	m²	500,0	15.428	7.714.000	
	Cây nghệ chưa cho thu hoạch	Đồng/m²	650,0	14.586	9.480.900	
c	***Tài sản, vật kiến trúc***				***15.771.000***	
	Mộ đất, xếp đá trên ba (03) năm (chưa cải táng)	cái	3,0	5.257.000	15.771.000	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***395.899.050***	
	Hỗ trợ lễ tâm linh theo phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số không có tập quán di chuyển mồ mả	lễ	3	1.500.000	4.500.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất LUK)	m²	1.594,5	122.000	194.529.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất CLN)	m²	758,3	91.500	69.384.450	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	1.756,0	72.600	127.485.600	
25	**Vàng A Tính (vợ là: Hảng Thị Dua)**				**99.225.360**	Bản Sin Suối Hồ
a	***Bồi thường về đất***				***23.263.540***	
	Đất trồng cây lâu năm vị trí 2	m²	518,2	30.500	15.805.100	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	308,2	24.200	7.458.440	
b	***Cây trồng, hoa màu trên đất***				***6.171.200***	
	Các giống chè khác đã cho thu hoạch	m²	400,0	15.428	6.171.200	
c	***Chính sách hỗ trợ***				***69.790.620***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất CLN)	m²	518,2	91.500	47.415.300	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	308,2	72.600	22.375.320	
26	**Vàng A Tùng (vợ là: Sùng Thị Le)**				**1.084.102.700**	Bản Sin Suối Hồ
a	***Bồi thường về đất***				***235.656.000***	Xem lại nhưng thửa đất nào đã
	Đất trồng lúa nước 1 vụ vị trí 2	m²	3.543,0	30.500	108.061.500	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	5.272,5	24.200	127.594.500	Gồm 5 thửa
b	***Cây trồng, hoa màu trên đất***				***19.903.200***	
	Cây nghệ chưa cho thu hoạch	Đồng/m²	1.200,0	14.586	17.503.200	
	Cây cỏ voi	m²	500,0	4.800	2.400.000	
c	***Tài sản, vật kiến trúc***				***10.514.000***	
	Mộ đất, xếp đá trên ba (03) năm (chưa cải táng)	cái	2,0	5.257.000	10.514.000	
d	***Chính sách hỗ trợ***				***818.029.500***	
	Hỗ trợ lễ tâm linh theo phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số không có tập quán di chuyển mồ mả	lễ	2	1.500.000	3.000.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất LUK)	m²	3.543,0	122.000	432.246.000	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	5.272,5	72.600	382.783.500	
27	**Sùng A Chung (vợ là: Chang Thị Sua)**				**67.026.800**	Bản Sin Suối Hồ

STT	HẠNG MỤC	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
a	***Bồi thường về đất***				***16.756.700***	
	Đất trồng cây lâu năm vị trí 2	m²	549,4	30.500	16.756.700	
b	***Chính sách hỗ trợ***				***50.270.100***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất CLN)	m²	549,4	91.500	50.270.100	
28	**Sùng A Dủa (vợ là: Giàng Thị Sú)**				**34.073.600**	Bản Sin Suối Hồ
a	***Bồi thường về đất***				***8.518.400***	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	352,0	24.200	8.518.400	
b	***Chính sách hỗ trợ***				***25.555.200***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	352,0	72.600	25.555.200	
29	**Sùng A Páo**				**5.498.240**	Bản Sin Suối Hồ
a	***Bồi thường về đất***				***1.374.560***	
	Đất nương rẫy vị trí 2	m²	56,8	24.200	1.374.560	
b	***Chính sách hỗ trợ***				***4.123.680***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất NHK)	m²	56,8	72.600	4.123.680	
30	**Hảng A Chinh (vợ là: Vàng Thị Hảng)**				**534.390.500**	Bản Sì Cha Chải
30.1	**Vị trí đất đã bán cho ông Vàng A Tính vợ Hảng Thị Dua nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng**				**235.978.500**	
a	***Bồi thường về đất***				***47.195.700***	
	Đất trồng lúa nước 1 vụ vị trí 2	m²	1.547,4	30.500	47.195.700	
b	***Chính sách hỗ trợ***				***188.782.800***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất LUK)	m²	1.547,4	122.000	188.782.800	
30.2	**Vị trí đất đã bán cho ông Vàng A Pao vợ Hảng Thị Xe nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng**				**298.412.000**	
a	***Bồi thường về đất***				***59.682.400***	
	Đất trồng lúa nước 1 vụ vị trí 2	m²	1.956,8	30.500	59.682.400	
b	***Chính sách hỗ trợ***				***238.729.600***	
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đất LUK)	m²	1.956,8	122.000	238.729.600	

DANH SÁCH THẨM ĐỊNH ĐIỀU KIỆN BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT

Dự án: Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Căn Câu, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ

(Kèm theo Tờ trình số 663/TTr-TNMT ngày 30/11/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính m2

Stt	Họ và tên	Hộ khẩu thường trú	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Loại đất thu hồi					Khu vực - vị trí tính đơn giá bồi thường	Kết quả kiểm tra diện tích đất đề nghị thu hồi	Nguồn gốc và các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất	Ghi chú
						Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất giao thông (DGT)				
1	Sùng Súa Thào	Bản Can Hồ	134	199	26,0		26,0				Vị trí 2	'Đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai năm 2013	Khai hoang trước năm 2000	
			134	200	25,7		25,7							
			134	201	25,2		25,2							
			134	202	47,0		47,0							
			134	203	26,2		26,2							
			134	204	29,1		29,1							
			134	205	40,3		40,3							
			134	206	32,6		32,6							
			134	207	62,4		62,4							
			134	208	37,7		37,7							
			134	209	40,1		40,1							
			134	210	65,6		65,6							
			134	211	39,3		39,3							
			134	212	449,0		449,0							
			134	223	958,0	958,0								
	Tổng				**1.904,2**	**958,0**	**946,2**	**-**	**-**	**-**				
2	Hàng A Tỉnh, Vàng Thị Su	Bản Căn Câu	136	92	130,6		130,6				Vị trí 2	Đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai năm 2013	Được cấp GCNQSD đất	
			136	95	14,0		14,0							
			136	96	67,4		67,4							
			136	97	142,0		142,0							
			136	98	127,7		127,7							
			136	126	18,4	18,4						Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày	Khai trước năm 1993	
			136	129	216,1	216,1								
	Tổng				**716,2**	**234,5**	**481,7**	**-**	**-**	**-**				

Stt	Họ và tên	Hộ khẩu thường trú	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Loại đất thu hồi					Khu vực - vị trí tính đơn giá bồi thường	Kết quả kiểm tra diện tích đất đề nghị thu hồi	Nguồn gốc và các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất	Ghi chú
						Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất giao thông (DGT)				
3	Vàng A Vảng	Bản Căn Câu	134	238	250,4			250,4			Vị trí 2	'Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 2000	
	Tổng				**250,4**	-	-	**250,4**	-	-				
4	Giàng A Chứ	Bản Sân Bay	134	242	124,1	54,9	69,2				Vị trí 2	"Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 1993	
	Tổng				**124,1**	**54,9**	**69,2**	-	-	-				
5	Sùng A Sình, Vàng Thị May	Bản Sân Bay	136	113	720,8	720,8					Vị trí 2	"Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 1993	
	Tổng				**720,8**	**720,8**	-	-	-	-				
6	Vàng A Tùng	Bản Sân Bay	134	220	210,4	210,4					Vị trí 2	"Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	khai hoang trước năm 2000	
			134	241	10,0	10,0								
			134	217	8.847,7	8.847,7								
			134	243	2.102,1	2.102,1								
	Tổng				**11.170,2**	**11.170,2**	-	-	-	-				-
7	Hàng A Sáng	Bản Sì Cha Chải	136	144	48,8			48,8			Vị trí 2	'"Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	'Khai hoang trước năm 2000	
	Tổng				**48,8**	-	-	**48,8**	-	-				

Stt	Họ và tên	Hộ khẩu thường trú	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Loại đất thu hồi					Khu vực - vị trí tính đơn giá bồi thường	Kết quả kiểm tra diện tích đất đề nghị thu hồi	Nguồn gốc và các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất	Ghi chú
						Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất giao thông (DGT)				
8	Hảng A Giáo, Vàng Thị Chư	Bản Sì Cha Chải	100	192	3.297,4	3.297,4					Vị trí 2	Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 2000	
	Tổng				**3.297,4**	**3.297,4**	-	-	-	-				
9	Hảng A Páo	Bản Sì Cha Chải	100	195	3.565,0	3.565,0					Vị trí 2	Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 1993	
			100	196	122,5		122,5							
	Tổng				**3.687,5**	**3.565,0**	**122,5**	-	-	-				
10	Hảng A Phừ	Bản Sì Cha Chải	134	214	59,9	59,9					Vị trí 2	Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số	Khai hoang trước năm 2000	
			134	216	174,1	174,1								
	Tổng				**234,0**	**234,0**	-	-	-	-				
11	Hảng A Thánh	Bản Sì Cha Chải	100	193	1.053,3	1.053,3					Vị trí 2	Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 2000	
	Tổng				**1.053,3**	**1.053,3**	-	-	-	-				
12	Hảng A Vứ	Bản Sì Cha Chải	100	198	1.824,6	1.824,6					Vị trí 2	Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 1993	
	Tổng				**1.824,6**	**1.824,6**	-	-	-	-				
13	Sùng A Chinh, Lý Thị Lý	Bản Sì Cha Chải	136	149	230,8	230,8					Vị trí 2	Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày	Khai hoang trước năm 2000	
			136	143	39,2			39,2						

Stt	Họ và tên	Hộ khẩu thường trú	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Loại đất thu hồi					Khu vực - vị trí tính đơn giá bồi thường	Kết quả kiểm tra diện tích đất đề nghị thu hồi	Nguồn gốc và các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất	Ghi chú
						Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất giao thông (DGT)				
	Tổng				**270,0**	**230,8**	**-**	**39,2**	**-**	**-**				
14	Sùng A Phùng, Vàng Thị Dủa	Bản Sì Cha Chải	135	145	330,1			330,1			Vị trí 2	Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 2000	
	Tổng				**330,1**	**-**	**-**	**330,1**	**-**	**-**				
15	Vàng A Chang, Sùng Thị Tơ	Bản Sì Cha Chải	135	141	214,5		214,5				Vị trí 2	Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 2000	
			135	142	109,2		109,2							
			135	143	1.190,3	1.190,3								
	Tổng				**1.514,0**	**1.190,3**	**323,7**	**-**	**-**	**-**				
16	Vàng A Giàng, Sùng Thị Ly	Bản Sì Cha Chải	136	7	148,0		148,0				Vị trí 2	Đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai năm 2013	Đất được cấp GCNQSD đất	
			136	18	153,0		153,0							
			136	36	103,8		103,8							
			136	39	69,9		69,9							
			136	40	133,2		133,2							
			136	42	172,6		172,6							
			136	114	2.860,8	2.860,8					Vị trí 2	Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 2000	
	Tổng				**3.641,3**	**2.860,8**	**780,5**	**-**	**-**	**-**				
			136	1	79,6		79,6							
			136	3	14,2		14,2							
			136	4	21,4		21,4							
			136	5	36,6		36,6							
			136	8	259,7		259,7							

Stt	Họ và tên	Hộ khẩu thường trú	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Loại đất thu hồi					Khu vực - vị trí tính đơn giá bồi thường	Kết quả kiểm tra diện tích đất đề nghị thu hồi	Nguồn gốc và các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất	Ghi chú
						Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất giao thông (DGT)				
	Vàng A Pao, Giàng Thị Xe	Bản Sì Cha Chải	136	13	225,9		225,9				Vị trí 2	Đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai năm 2013	Được cấp GCNQSD đất	
			136	14	35,6		35,6							
			136	23	34,1		34,1							
			136	25	156,8		156,8							
			136	26	203,8		203,8							
			136	29	194,1		194,1							
			136	32	263,0		263,0							
			136	33	80,1		80,1							
			136	43	27,0		27,0							
			136	50	70,9		70,9							
			136	52	201,9		201,9							
			136	53	86,8		86,8							
			136	56	66,3		66,3							
			136	57	78,2		78,2							
			136	60	57,6		57,6							
			136	61	206,8		206,8							
			136	64	93,1		93,1							
			136	65	13,9		13,9							
			136	66	85,9		85,9							
			136	68	93,4		93,4							
			136	69	17,3		17,3							
			136	70	36,1		36,1							
			136	77	38,4		38,4							
			136	78	152,1		152,1							
			136	81	23,7		23,7							
			136	83	138,2		138,2							
			136	85	88,4		88,4							
			136	87	40,1		40,1							
			136	89	24,7		24,7							
			136	112	387,3		387,3							

Stt	Họ và tên	Hộ khẩu thường trú	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Loại đất thu hồi					Khu vực - vị trí tính đơn giá bồi thường	Kết quả kiểm tra diện tích đất đề nghị thu hồi	Nguồn gốc và các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất	Ghi chú
						Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất giao thông (DGT)				
			136	130	65,1		65,1				Vị trí 2	'Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 2000	ok
			136	131	63,3		63,3							
			136	132	84,7		84,7							
			136	136	37,0		37,0							
			136	137	64,7		64,7							
			136	138	123,6		123,6							
			136	139	83,3		83,3							
			136	140	64,8		64,8							
			136	141	37,9		37,9							
			136	147	140,4		140,4							
			136	134	1.137,2	1.137,2								
			136	122	322,2	322,2								
			136	128	161,2	161,2								
			136	150	114,6	114,6								
	Tổng				**6.133,0**	**1.735,2**	**4.397,8**	**-**	**-**	**-**				
18	Vàng A Sáng, Sùng Thị Mỷ	Bản Sì Cha Chải	136	109	406,7			406,7			Vị trí 2	'Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 2000	
	Tổng				**406,7**	**-**	**-**	**406,7**	**-**	**-**				
19	Vàng A Tính, Sùng Thị Dợ	Bản Sì Cha Chải	136	146	1.083,6			1.083,6			Vị trí 2	'Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 1993	
	Tổng				**1.083,6**	**-**	**-**	**1.083,6**	**-**	**-**				

Stt	Họ và tên	Hộ khẩu thường trú	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Loại đất thu hồi					Khu vực - vị trí tính đơn giá bồi thường	Kết quả kiểm tra diện tích đất đề nghị thu hồi	Nguồn gốc và các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất	Ghi chú
						Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất giao thông (DGT)				
20	Giàng Thị Mây	Bản Sin Suối Hồ	136	135	1.856,8	1.856,8					Vị trí 2	"Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 2000	
	Tổng				**1.856,8**	**1.856,8**	-	-	-	-				
21	Hàng A Dũng, Vàng Thị Chi	Bản Sin Suối Hồ	100	194	1.148,6	1.148,6					Vị trí 2	"Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 2000	
	Tổng				**1.148,6**	**1.148,6**	-	-	-	-				
22	Sùng A Chùa	Bản Sin Suối Hồ	134	222	1.769,7			1.769,7			Vị trí 2	"Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 2000	
			134	240	2.107,0	2.107,0								
			136	127	181,4	181,4								
	Tổng				**4.058,1**	**2.288,4**	-	**1.769,7**	-	-				
23	Sùng A Chung, Chang Thị Sua	Bản Sin Suối Hồ	136	116	549,4			549,4			Vị trí 2	"Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 2000	
	Tổng				**549,4**	-	-	**549,4**	-	-				
24	Sùng A Dủa, Giàng Thị Sú	Bản Sin Suối Hồ	136	123	352,0	352,0					Vị trí 2	"Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 2000	
	Tổng				**352,0**	**352,0**	-	-	-	-				

Stt	Họ và tên	Hộ khẩu thường trú	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Loại đất thu hồi					Khu vực - vị trí tính đơn giá bồi thường	Kết quả kiểm tra diện tích đất đề nghị thu hồi	Nguồn gốc và các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất	Ghi chú
						Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất giao thông (DGT)				
25	Sùng A Páo	Bản Sin Suối Hồ	134	213	56,8	56,8					Vị trí 2	"Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 2000	
	Tổng				**56,8**	**56,8**	**-**	**-**	**-**	**-**				
26	Vàng A Cáng	Bản Sin Suối Hồ	134	221	289,3			289,3			Vị trí 2	"Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 1994	
	Tổng				**289,3**	**-**	**-**	**289,3**	**-**	**-**				
27	Vàng A Giáo, Lù Thị Xe	Bản Sin Suối Hồ	134	218	758,3			758,3			Vị trí 2	"Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Khai hoang trước năm 2000	
			135	144	748,5	748,5								
			135	146	191,3		191,3							
			135	148	210,1		210,1							
			135	149	168,7		168,7							
			136	104	141,5		141,5							
			136	105	168,9		168,9							
			136	106	196,5		196,5							
			136	107	205,4		205,4							
			136	108	161,3		161,3							
			136	110	150,8		150,8							
			136	145	1.007,5	1.007,5								
	Tổng				**4.108,8**	**1.756,0**	**1.594,5**	**758,3**	**-**	**-**				
			134	219	518,2			518,2				"Đủ điều kiện bồi		

Stt	Họ và tên	Hộ khẩu thường trú	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Loại đất thu hồi					Khu vực - vị trí tính đơn giá bồi thường	Kết quả kiểm tra diện tích đất đề nghị thu hồi	Nguồn gốc và các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất	Ghi chú
						Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất giao thông (DGT)				
28	Vàng A Tính, Hàng Thị Dua	Bản Sin Suối Hồ	136	121	308,2	308,2					Vị trí 2	Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Đất khai hoang trước năm 2000	
	Tổng				**826,4**	**308,2**	**-**	**518,2**	**-**	**-**				
29	Vàng A Tùng, Sùng Thị Le	Bản Sin Suối Hồ	135	88	521,6		521,6				Vị trí 2	Đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai năm 2013''	Được cấp GCNQSD đất	
			135	91	104,6		104,6							
			135	96	95,8		95,8							
			135	99	106,1		106,1							
			135	113	71,6		71,6							
			136	2	329,0		329,0							
			136	6	211,2		211,2							
			136	10	537,9		537,9							
			136	15	480,9		480,9							
			136	17	102,9		102,9							
			136	22	168,3		168,3							
			136	28	362,3		362,3							
			136	30	78,3		78,3							
			136	35	42,4		42,4							
			136	38	323,8		323,8							
			136	41	5,9		5,9							
			136	76	0,4		0,4							
			136	142	1.559,5	1.559,5					Vị trí 2	"Đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014	Đất khai hoang trước năm 2000	
			136	148	575,7	575,7								
			136	27	76,6	76,6								
			136	111	2.647,3	2.647,3								
			136	151	81,0	81,0								
			136	152	332,4	332,4								
	Tổng				**8.402,1**	**5.272,5**	**3.543,0**	**-**	**-**	**-**				

Stt	Họ và tên	Hộ khẩu thường trú	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Loại đất thu hồi					Khu vực - vị trí tính đơn giá bồi thường	Kết quả kiểm tra diện tích đất đề nghị thu hồi	Nguồn gốc và các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất	Ghi chú
						Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất giao thông (DGT)				
			135	94	30,2		30,2							
			135	95	58,7		58,7							
			135	98	70,0		70,0							
			135	102	150,0		150,0							
			135	104	170,8		170,8							
			135	108	223,1		223,1							
			135	112	137,2		137,2							
			135	115	101,2		101,2							
30	Hàng A Chinh	Bản Si Cha Chải	135	116	23,0		23,0				Vị trí 2	Đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai năm 2013''	Được cấp GCNQSD đất	
			135	117	149,7		149,7							
			135	120	128,5		128,5							
			135	121	136,6		136,6							
			135	123	126,5		126,5							
			135	124	36,7		36,7							
			135	126	14,3		14,3							
			135	128	108,1		108,1							
			135	131	155,6		155,6							
			135	132	37,1		37,1							
			135	136	99,5		99,5							
			136	49	182,0		182,0							
			136	55	110,4		110,4							
			136	59	151,2		151,2							
			136	62	122,7		122,7							
			136	67	158,9		158,9							
			136	71	176,0		176,0							
			136	79	77,5		77,5							
			136	80	68,6		68,6							
			136	82	135,9		135,9							
			136	84	124,3		124,3							
			136	86	4,7		4,7							

Stt	Họ và tên	Hộ khẩu thường trú	Tờ bản đồ số	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi	Loại đất thu hồi					Khu vực - vị trí tính đơn giá bồi thường	Kết quả kiểm tra diện tích đất đề nghị thu hồi	Nguồn gốc và các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất	Ghi chú
						Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất giao thông (DGT)				
			136	88	100,7		100,7							
			136	90	48,0		48,0							
			136	91	64,7		64,7							
			136	63	21,8		21,8							
	Tổng				**3.504,2**	**-**	**3.504,2**	**-**	**-**	**-**				
31	UBND xã Sin Suối Hồ	Bản Sân Bay	100	197	533,7					533,7	Không phải bồi thường, hỗ trợ về đất			
			134	215	3.418,9					3.418,9				
			136	46	12,5				12,5					
			136	51	4,9				4,9					
			136	74	7,4				7,4					
			136	75	14,0				14,0					
			136	120	3.283,1					3.283,1				
	Tổng				**7.274,5**	**-**	**-**	**-**	**38,8**	**7.235,7**				
Tổng					**71.250,6**	**42.169,1**	**15.763,3**	**6.043,7**	**38,8**	**7.235,7**				